TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2025/HNGĐ-PT
Ngày 06 tháng 11 năm 2025
Về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, chia tài sản chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hữu Giàu.

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Minh Tâm và ông Trương Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mộng Cầm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Nhựt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 33/2025/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, chia tài sản chung".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 18/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2025/QĐXXPT-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lâm Khánh T, sinh năm 1952; Căn cước công dân số 089152000862, nơi cư trú: Số D, tổ B, khóm C, phường C B, thành phố C, tỉnh An Giang (nay là phường C, tỉnh An Giang).

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1956; Căn cước công dân số: 079056010799, nơi cư trú: Số D, tổ B, khóm C, phường C B, thành phố C, tỉnh An Giang (nay là phường C, tỉnh An Giang).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Đắc T1, sinh năm 1964, nơi cư trú: Số D, khóm C, phường C B, thành phố C, tỉnh An Giang (nay là phường C, tỉnh An Giang).

3.2. Đồng thừa kế của cụ Hồ Thị Ẩ, cụ Phạm Văn H gồm có các ông, bà: Phạm Thị Đ, Phạm Thị H1, Phạm Thành P, Phạm Thanh P1, Phạm Thành C; cùng cư trú: Ấp C, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang (nay là xã C, tỉnh An Giang).

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn bà Lâm Khánh T, bị đơn ông Nguyễn Văn L; vắng mặt các đương sự còn lại.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lâm Khánh T trình bày: Bà T và ông L quen biết và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1977, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C (nay phường C) theo số 376 ngày 19/9/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nay bà T xin ly hôn với ông L.

Con chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hiếu T2, sinh 1978 và Nguyễn Tú T3, sinh năm 1980 (các con chung đã trưởng thành), không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: 01 căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà. Hiện nay vợ chồng đang chung sống tại căn nhà nêu trên và bà T có yêu cầu chia theo pháp luật và bà T xin nhận bằng hiện vật hoàn lại giá trị cho ông L.

Nợ chung: Không có

Tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Bản sao các loại giấy tờ gồm: Trích lục đăng ký kết hôn, căn cước công dân bà T, ông L, T2, T3 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày: Thống nhất về điều kiện đi đến hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung như theo đơn khởi kiện bà T trình bày. Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/11/2024, ông L cho rằng nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do ông L và T2 (con ruột của ông L, bà T) có nhìn nhận, qua lại với người con riêng của ông L; bà T không chấp nhận nên vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã và đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện nguyên đơn. Tài sản chung là căn nhà ông L xin nhận bằng hiện vật và hoàn giá trị cho bà T. Tuy nhiên, tại biên bản hoà giải ngày 09/4/2025; ông L không đồng ý ly hôn vì vợ chồng chung sống không đăng ký kết hôn. Về tài sản chung của vợ chồng là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất ông L không đồng ý phân chia vì đây là nơi vợ chồng chung sống nếu chia bằng hiện vật thì không đủ diện tích để phân chia; còn bà T nhận nhà thì ông L không có nơi khác sinh sống. Do đó, ông L vẫn giữ nguyên tài sản này làm nơi sinh sống khi vợ chồng trăm tuổi già thì giao lại cho cháu nội làm phủ thờ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Đắc T1 trình bày: Ông T1 là chủ phần đất với diện tích 1.155m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01515/QSDĐ/bE ngày 17/3/2002 do ông T1 đứng tên; phần đất này có vị trí

giáp ranh với phần đất của ông L, bà T. Qua kết quả đo đạc do Công ty Đ1 đo vẽ thể hiện diện tích 11,2m^2 tại các điểm 69,62,60,29 là một phần vách tường vị trí trước sân nhà của ông L, bà T xây dựng lấn qua phần đất thuộc quyền sử dụng của ông T1. Nay giữa ông T1 với bà T, ông L tự thoả thuận để giải quyết nên ông T1 không có ý kiến tranh chấp và xin vắng mặt không tham gia hoà giải, không tham gia phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các đồng thừa kế của cụ Hồ Thị Ẩ, cụ Phạm Văn H gồm các ông, bà: Phạm Thị Đ, Phạm Thị H1, Phạm Thành P, Phạm Thanh P1, Phạm Thành C trình bày: Cha mẹ của các ông bà là cụ Ẩ, cụ H là chủ phần đất với diện tích 3209m^2 thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 30, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.05949bE được Ủy ban nhân dân thị xã C cấp ngày 08/5/2008 do cụ Ẩ, cụ H đứng tên. Phần đất này có vị trí giáp ranh với phần đất của ông L, bà T. Qua kết quả đo đạc do Công ty Đ1 đo vẽ thể hiện diện tích 0,2m^2 tại các điểm 61, 69, 29 là một phần vách nhà bếp ở vị trí phía sau nhà của ông L, bà T xây dựng lấn qua phần đất thuộc quyền sử dụng của cụ Ẩ, cụ H. Nay các đồng thừa kế cụ Ẩ, cụ H với bà T, ông L tự thoả thuận để giải quyết nên các đồng thừa kế cụ Ẩ, cụ H không có ý kiến tranh chấp và xin vắng mặt không tham gia hoà giải, không tham gia phiên tòa.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 18/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 - An Giang tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lâm Khánh T.

[1] Về hôn nhân: Bà Lâm Khánh T được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

[2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hiếu T2, sinh 1978 và Nguyễn Tú T3, sinh năm 1980 (các con chung đã trưởng thành) nên Hội đồng không đề cập giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của bà Lâm Khánh T, ông Nguyễn Văn L là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất tại thửa số 5, tờ bản đồ số 43 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00690bE ngày 20/4/2005 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 09 ngày 07/11/2005 đều do ông Nguyễn Văn L, bà Lâm Khánh T cũng đứng tên; địa chỉ tổ B, khóm C, phường C B, thành phố C (nay phường C), tỉnh An Giang, diện tích đất là 209.2m^2, căn nhà bê tông với diện tích thực tế 117,8m^2 tổng trị giá là 1.313.792.640 đồng. Bà T, ông L mỗi người có quyền sở hữu, sử dụng 1/2 tài sản với số tiền là 655.896.320 đồng.

Chia tài sản chung của ông L, bà T, cụ thể như sau:

Bà Lâm Khánh T được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất tại thửa số 5, tờ bản đồ số 43, diện tích đất 209.8m^2, loại đất ODT, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00690bE ngày 20/4/2005 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 09 ngày 07/11/2005, địa chỉ tại tổ B, khóm C, phường C B, thành phố C (nay phường C), tỉnh An Giang. Đất được giới hạn tại các điểm 64,65,66,67,68 với diện tích là 209,8m^2 và nhà được giới hạn tại các điểm 31,1,2,3,4,5,60 với diện

tích 117,8 m^2 theo Bản gốc trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 16/01/2025.

Đính kèm bản gốc trích đo hiện trạng ngày 16/01/2025.

Bà Lâm Khánh T có nghĩa vụ hoàn ½ giá trị tài sản cho ông Nguyễn Văn L với số tiền là 655.896.320 đồng.

Bà Lâm Khánh T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh (hoặc đổi, cấp) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tài sản được chia nêu trên theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn L được quyền lưu cư trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/7/2025 ông Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Ông L yêu cầu nhận hiện vật là nhà và đất, ông L sẽ hoàn lại giá trị tài sản là 900.000.000 đồng cho bà Lâm Khánh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: Thống nhất với bản án sơ thẩm, không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L.

Bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu nhận hiện vật là nhà và đất, ông L sẽ hoàn lại giá trị tài sản là 900.000.000 đồng cho bà Lâm Khánh T. Khi ông nhận được tài sản sẽ treo bảng bán, nếu bán trên 1.800.000.000 đồng ông cũng tự nguyện chia ½ tài sản cho bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số: 18/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 - An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L trong hạn luật định, nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và xét xử theo trình tự phúc thẩm. Bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

2. Về hôn nhân và con chung: Bà T và ông L thống nhất ly hôn; về con chung, các con đã trưởng thành có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà T và ông L thống nhất vợ chồng có tạo lập tài sản chung là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất với diện tích đất là 209,8m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00690bE được Ủy ban nhân dân thị xã C (nay phường C) cấp ngày 20/4/2005 do ông L, bà T cùng đứng tên; căn nhà với diện tích xây dựng là 117,8m^2, có tổng giá trị 1.313.792.640 đồng và thống nhất với giá Tòa án đã định, không yêu cầu định giá lại. Nhưng bà T và ông L đều muốn nhận tài sản hoàn ½ giá trị cho bên kia.

Tòa án cấp sơ thẩm, đã xem xét về hoàn cảnh, giới tính, tuổi tác đã xét xử giao tài sản nêu trên cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng, nhưng bà phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản cho ông L số tiền 655.896.320 đồng là phù hợp, có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L cho rằng căn nhà và đất của vợ chồng, không yêu cầu định giá lại, nhưng ông dự đoán giá trị tài sản khoảng 1.800.000.000 đồng (bà T nhận tài sản thì hoàn giá trị cho ông 900.000.000 đồng; ông nhận tài sản thì hoàn giá trị cho và T 900.000.000 đồng). Nếu ông được nhận tài sản sẽ đăng bán, nếu bán trên 1.800.000.000 đồng ông cũng tự nguyện chia ½ tài sản cho bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông L kháng cáo xin nhận tài sản nhưng ông không nêu được lý do cho sự cần thiết có chỗ ở hơn nhu cầu về chỗ ở của bà T và ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh giá trị tài sản cao hơn giá mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, do đó không có cơ sở để xem xét.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

4. Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông L phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên ông L thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Phúc xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 18/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 - An Giang.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lâm Khánh T.

[1] Về hôn nhân: Bà Lâm Khánh T được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

[2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hiếu T2, sinh 1978 và Nguyễn Tú T3, sinh năm 1980 (các con chung đã trưởng thành) nên Hội đồng không đề cập giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của bà Lâm Khánh T, ông Nguyễn Văn L là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất tại thửa số 5, tờ bản đồ số 43 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00690bE ngày 20/4/2005 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 09 ngày 07/11/2005 đều do ông Nguyễn Văn L, bà Lâm Khánh T cũng đứng tên; địa chỉ tổ B, khóm C, phường C B, thành phố C (nay phường C), tỉnh An Giang, diện tích đất là 209.2m^2, căn nhà bê tông với diện tích thực tế 117,8m^2 tổng trị giá là 1.313.792.640 đồng. Bà T, ông L mỗi người có quyền sở hữu, sử dụng ½ tài sản với số tiền là 655.896.320 đồng.

Chia tài sản chung của ông L, bà T, cụ thể như sau:

Bà Lâm Khánh T được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất tại thửa số 5, tờ bản đồ số 43, diện tích đất 209.8m^2, loại đất ODT, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00690bE ngày 20/4/2005 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 09 ngày 07/11/2005, địa chỉ tại tổ B, khóm C, phường C B, thành phố C (nay phường C), tỉnh An Giang. Đất được giới hạn tại các điểm 64,65,66,67,68 với diện tích là 209,8m^2 và nhà được giới hạn tại các điểm 31,1,2,3,4,5,60 với diện tích 117,8 m^2 theo Bản gốc trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 16/01/2025.

Đính kèm bản gốc trích đo hiện trạng ngày 16/01/2025.

Bà Lâm Khánh T có nghĩa vụ hoàn ½ giá trị tài sản cho ông Nguyễn Văn L với số tiền là 655.896.320 đồng.

Bà Lâm Khánh T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh (hoặc đổi, cấp) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tài sản được chia nêu trên theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn L được quyền lưu cư trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về chi phí tố tụng: Bà Lâm Khánh T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tổng cộng là 6.400.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà T, ông L mỗi người phải chịu chi phí tố tụng 3.200.000 đồng; bà T đã tạm ứng nộp đủ số tiền chi phí đo đạc, định giá nên ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lâm Khánh T chi phí tố tụng là 3.200.000 đồng.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Lâm Khánh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng và bà T, ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản tài sản chung. Tuy nhiên, bà T, ông L thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lâm Khánh T, ông Nguyễn Văn L; miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho bà Lâm Khánh T.

[6] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng GĐ KT TT và THA;
- TAND Khu vực 13 - AG;
- Phòng THA DS KV 13 - AG;
- Văn Phòng;
- Tòa GĐ và NCTN;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Hữu Giàu